

Bản án số: 86/2020/HS-PT

Ngày: 28-02-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán Ông Trần Văn Mười

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Th4 Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 291/2019/TLPT-HS ngày 05 tháng 6 năm 2019. Do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị Phương L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2019/HS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo:

Lê Thị Phương L, sinh năm 1992 tại Thừa Thiên Huế; Thường trú: ấp Bình T, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; chỗ ở: đường Lý Thái T, ấp T, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Kinh doanh dịch vụ thẩm mỹ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Viết Đ và bà Lê Thị Th; hoàn cảnh gia đình: Có chồng và 02 con (lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2018). Bị cáo tại ngoại, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Ông Nguyễn Trần Th1 là Luật sư của Công ty luật TNHH MTV N.H.T và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Bị hại:

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1985 ; nơi đăng ký thường trú: Thôn Phong P, xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua mạng xã hội Facebook, Nguyễn Kim L1 biết nhiều người Việt Nam có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc. L1 nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người lao động. Để thực hiện được ý định L1 tự giới thiệu với những người có nhu cầu đi Hàn Quốc lao động là L1 có người quen trong Lãnh sự quán Hàn Quốc và làm được thủ tục đi Hàn Quốc, thông qua hình thức xuất khẩu lao động hoặc kết hôn với người Hàn Quốc. Để các bị hại thêm tin tưởng, L1 còn đưa ra giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh của L1 cho các bị hại xem, để họ đồng ý ký kết hợp đồng và giao tiền cho L1.

Sau khi nhận tiền cọc theo thỏa thuận trong từng hợp đồng và các giấy tờ tùy thân của các bị hại, L1 không làm thủ tục, không nộp hồ sơ cho các bị hại như đã thỏa thuận mà chiếm đoạt tiền để tiêu xài cá nhân, đồng thời tiếp tục đưa ra thông tin không có thật như: tiền làm chứng chỉ tiếng Hàn Quốc, tiền làm thủ tục để miễn phỏng vấn tại Lãnh sự quán, tiền chi phí để người kết hôn với bị hại về Việt Nam làm thủ tục, tiền mua vé máy bay đi Hàn Quốc....làm những người lao động tin và đưa tiền cho L1, cụ thể như sau:

1. Chị Trần Thị Thu N, ngày 28/5/2015 ký hợp đồng với L1 bằng hình thức xuất khẩu lao động và đặt cọc cho L1 số tiền 10.000.000 đồng; chuyển tiếp tiền vào tài khoản của L1 là 19.000.000 đồng. Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 29.000.000 đồng.

2. Chị Trần Thị Thùy D, ngày 15/6/2015 đã ký hợp đồng bằng hình thức xuất khẩu lao động và đã đặt cọc cho L1 số tiền 22.000.000 đồng

3. Chị Huỳnh Thị L3, khoảng tháng 12/2015 đã ký hợp đồng bằng hình thức kết hôn, đã đặt cọc cho L1 số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng cộng L1 đã trực tiếp nhận của 3 bị hại nêu trên là 56.000.000 đồng.

Đối với bị cáo Lê Thị Phương L, trong khoảng tháng 10/2015, L (đã từng đi lao động tại Hàn Quốc) đến nhờ L1 làm dịch vụ kết hôn với người Hàn Quốc. L1 thỏa thuận đến ngày 01/01/2016 sẽ hoàn tất hồ sơ với chi phí là 170.000.000 đồng, L đã đưa cho L1 40.000.000 đồng nhưng quá hạn trên L1 không làm dịch vụ cho L. Biết L1 không có chức năng làm dịch vụ kết hôn và xin Visa lao động Hàn Quốc nhưng khi L1 đặt vấn đề nếu L giới thiệu người đến ký kết hợp đồng dịch vụ kết hôn và lao động Hàn Quốc thì L1 sẽ chi tiền công L môi giới từ 30% đến 50% trên số tiền khách đưa tiền cho L1, L đã đồng ý với L1 và đã giới thiệu, giúp sức cho L1 chiếm đoạt của 09 người bị hại sau:

1. Nguyễn Thị Đ1: Khoảng tháng 11/2015 ký hợp đồng bằng hình thức kết hôn; đã giao tiền mặt cho L1 25.000.000 đồng; sau đó chuyển tiền vào tài khoản của L1 25.000.000 đồng và vào tài khoản của L 4.000.000 đồng. Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 54.000.000 đồng.

2. Võ Tấn M1: Khoảng tháng 2/2016, ký hợp đồng bằng hình thức kết hôn và đã giao trực tiếp tiền mặt cho L1 26.000.000 đồng.

3. Phùng Thị H: Ngày 13/01/2016 ký kết hợp đồng bằng hình thức kết hôn và đã giao tiền mặt cho L1 20.000.000 đồng; sau đó chuyển tiếp tiền vào tài khoản của L1 12.500.000 đồng và nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của L với tổng số tiền 32.000.000 đồng (lần cuối chuyển ngày 20/7/2016). Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 62.000.000 đồng.

4. Đoàn Thị N1: L1, L thỏa thuận thống nhất với bà N1 làm hồ sơ đi Hàn Quốc bằng hình thức kết hôn nhưng không ký hợp đồng và ngày 21/01/2016, bà N1 chuyển tiền vào tài khoản của L là 21.000.000 đồng.

5. Đào Thị Th2: L1, L thỏa thuận thống nhất với bà Th2 làm hồ sơ đi Hàn Quốc bằng hình thức kết hôn nhưng không ký hợp đồng; ngày 19 và 25/01/2016, bà Th2 nhờ anh ruột là Đào Viết Hưng chuyển tiền vào tài khoản của L là 28.000.000 đồng.

6. Bùi Thị L3: L1, L thỏa thuận thống nhất với bà L3 làm hồ sơ đi Hàn Quốc bằng hình thức kết hôn nhưng không ký hợp đồng; bà L3 có đưa cho L1 2.000.000 đồng và ngày 21/01/2016, bà L3 chuyển tiền vào tài khoản của L là 12.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị L1, L chiếm đoạt là 14.000.000 đồng.

7. Nguyễn Thị M: Ngày 05/02/2016 ký hợp đồng bằng hình thức kết hôn và đã đưa tiền mặt cho L1 137.000.000 đồng; ngày 16/02/2016 chuyển tiền vào tài khoản của L 68.000.000đ. Sau đó, bà Mai có nhờ L làm hồ sơ để con ruột là Nguyễn Trần Linh Ch (sinh năm 2015) được đi Hàn Quốc, L đồng ý. Do đó, bà M đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của L với số tiền là 112.000.000 đồng. Tổng số tiền bị L1, L chiếm đoạt là 317.000.000 đồng.

8. Nguyễn Ngọc Thanh T: Ngày 11/02/2016 ký hợp đồng bằng hình thức kết hôn. Bà T đã đưa tiền mặt cho L1 40.000.000 đồng và chuyển tiền vào tài khoản của L1 30.000.000 đồng. Sau đó, bà Đào Ngọc Th4 (là mẹ của T) chuyển tiếp tiền vào tài khoản của L1 14.600.000 đồng và nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của L với tổng số tiền 14.000.000 đồng. Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 98.600.000 đồng.

9. Nguyễn Hữu Đ2: Ngày 24/02/2016, Đ2 ký hợp đồng bằng hình thức kết hôn và đã đưa tiền mặt cho L1 30.000.000 đồng; chuyển tiền vào tài khoản của L1 108.000.000đ và ngày 25/5/2016, chuyển tiền vào tài khoản của L 50.000.000 đồng. Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 188.000.000 đồng.

Như vậy: Bằng thủ đoạn gian dối làm dịch vụ Visa lao động và kết hôn với người nước ngoài Nguyễn Kim L1 và Lê Thị Phương L đã chiếm đoạt được tài sản của 12 người với tổng số tiền là 867.100.000 đồng, trong đó Lê Thị Phương L giúp sức cho L1 chiếm đoạt tài sản của 09 người bị hại với số tiền 820.100.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Kim L1 và Lê Thị Phương L đã khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên. Tuy nhiên L1 khai chỉ chiếm hưởng 112.600.000 đồng. Số tiền này bị hại chuyển vào tài khoản của L, L1 không nhận và không biết số tiền này. Đối với L khai nhận đã chiếm hưởng 231.400.000 đồng, số tiền L nhận của bị hại đã rút ra và đưa tiền mặt cho L1, nhưng không có giấy tờ chứng minh.

Về yêu cầu bồi thường dân sự: Các bị hại yêu cầu L1, L bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Ngày 20/9/2018, L đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị M số tiền

45.000.000 đồng. Bị cáo L1 và gia đình đã bồi thường cho bà Đào Ngọc Th4 14.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2019/HS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo **Lê Thị Phương L** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Phương L 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, quyền khởi kiện vụ án dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 24/4/2019, bị cáo Lê Thị Phương L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định. Về nội dung vụ án đúng như chủ tọa phiên tòa tóm tắt. Quá trình điều tra, xét xử ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, cho thấy: Bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa, bị cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt và cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới là các đơn xin bãi nại của các bị hại về việc bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền mà án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo phải trả cho các bị hại, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo từ 7 đến 8 năm tù.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo đã ăn năn, hối cải, bị cáo có điều kiện khó khăn tuy nhiên đã vay mượn tiền để bồi thường toàn bộ trách nhiệm của bị cáo, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Phương L đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo Phương L khai thời gian đầu không biết L1 lừa đảo, bản thân đã tin tưởng L1 nên có nhờ L1 làm dịch vụ kết hôn cho bị cáo nhưng đến ngày 01/01/2016 (ngày kết thúc hợp đồng) bị cáo L biết L1 không có khả năng cũng như không có tiền trả, L1 yêu cầu bị cáo giới thiệu người cho L1, giúp L1 tìm người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động cũng như kết hôn với người Hàn Quốc, L1 hứa sẽ trả lại tiền cho L và cho L tiền hoa hồng. L biết rất rõ L1 không có khả năng đưa người đi lao động hay kết hôn để được sang Hàn Quốc sinh sống nhưng vẫn giúp sức cho L1 trong việc môi giới, giới thiệu và trực tiếp làm việc với người bị hại hứa hẹn với họ cùng với

L1, cho số tài khoản của L để những người bị hại này chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo rồi cùng bị cáo L1 chiếm đoạt tiền của người bị hại.

Bằng thủ đoạn gian dối hứa hẹn với người bị hại hai bị cáo có khả năng làm dịch vụ Visa để đi lao động ở Hàn Quốc và kết hôn với người nước ngoài, bị cáo Nguyễn Kim L1 và Lê Thị Phương L đã chiếm đoạt được tài sản của 12 người với tổng số tiền là 867.100.000 đồng. Trong đó, L giúp sức L1 chiếm đoạt số tiền là 820.100.000 đồng.

Với hành vi như đã nêu trên, bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đã nộp các đơn xin bãi nại của những người bị hại (trong đó 02 đơn có chứng thực, 06 đơn viết tay không có xác nhận của chính quyền địa phương) bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền mà án sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường. Người bị hại Nguyễn Thị M xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm đã nhận đủ số tiền do bị cáo L bồi thường. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã cố gắng khắc phục hậu quả cho các bị hại, điều này thể hiện sự ăn năn hối cải của bị cáo, đây là tình tiết mới để xem xét cho bị cáo Lê Thị Phương L. Hội đồng xét xử xét thấy cần giảm cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo tốt, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hình sự: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Lê Thị Phương L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 355, điểm c, khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Phương L. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2019/HSST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Phương L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Phương L 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/ Án phí: Bị cáo Lê Thị Phương L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở tư pháp TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Bị cáo (1);
- Lưu HSVA(2). VP(6) 16b. (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đức Minh